Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2025-02-08T16:08:00.9234604+07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 77 **Ngày 25 tháng 12 năm 2024**

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

06/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 426/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025	3
06/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 428/NQ-HĐND thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh	43
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 430/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	50
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 431/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của các dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng	55
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 432/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014-2020 (Đợt 6)	59

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 426/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 245/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 624/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 656/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các huyện, thành phố năm 2025, như sau:

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 8.814.570 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi xây dựng cơ bản: 755.810 triệu đồng.

b) Chi trả nợ lãi: 6.200 triệu đồng

c) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 400.000 triệu đồng.

d) Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 53.900 triệu đồng.

e) Chi thường xuyên: 5.191.628 triệu đồng.

f) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng.

g) Dự phòng ngân sách: 130.791 triệu đồng.

h) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu: 2.275.041 triệu đồng *(Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch năm 2025).*

2. Phương án bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố: 10.829.894 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 30, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**17.915.237**	**22.447.441**	**21.219.967**	**(1.227.474)**	**94,5**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.187.263	3.901.382	4.192.190	290.808	107,5
2	Thu bổ sung từ NSTW	13.664.974	13.664.974	16.809.777	3.144.803	123,0
-	Thu bổ sung cân đối	10.373.281	10.373.281	12.796.688	2.423.407	123,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.693	3.291.693	4.013.089	721.396	121,9
3	Thu viện trợ, ủng hộ		27.800		(27.800)	-
4	Thu kết dư		-		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	4.853.285	218.000	(4.635.285)	4,5
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	15.000	5.000	(10.000)	33,3
II	**Chi ngân sách**	**18.006.837**	**17.106.017**	**21.218.367**	**3.211.530**	**117,8**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.229.203	6.328.383	8.814.570	1.585.367	121,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	10.777.634	10.777.634	12.403.797	1.626.163	115,1
-	Chi bổ sung cân đối	9.334.081	9.334.081	11.924.896	2.590.815	127,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.443.553	1.443.553	478.901	(964.652)	33,2
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**91.600**	**-**	**1.600**	**(90.000)**	**1,7**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.777.634**	**12.234.524**	**12.403.797**	**169.273**	**101,4**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.514.395	1.395.285	1.573.903	178.618	112,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	9.200.239	9.200.239	10.829.894	1.629.655	117,7
-	Thu bổ sung cân đối	7.756.686	7.756.686	10.350.993	2.594.307	133,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.443.553	1.443.553	478.901	(964.652)	33,2
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	1.639.000	-	(1.639.000)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	**Chi ngân sách**	**10.777.634**	**10.238.466**	**12.403.797**	**1.626.163**	**115,1**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	10.777.634	10.238.466	12.403.797	1.626.163	115,1
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-		
-	Chi bổ sung cân đối					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu mẫu số 32, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách		
	Tổng số	**2.050.200**	**2.050.200**	**550**	**3.550**	**-**	**583.964**	**1.708**	**148.000**	**32.250**	**1.000.000**	**67.350**	**95.000**	**48.820**	**-**	**-**	**2.230**	**-**	**66.778**	**-**	**-**
1	Thành phố Sơn La	497.000	497.000		800		94.500	1.000	40.000	9.000	275.000	26.000	39.500	2.400			300		8.500		
2	Huyện Thuận Châu	52.200	52.200		150		18.450	-	11.500	1.100	10.000	1.200	1.850	1.850			100		6.000		
3	Huyện Mai Sơn	159.500	159.500		170		56.380	50	20.000	6.000	42.000	5.000	11.000	6.550			850		11.500		
4	Huyện Yên Châu	113.800	113.800		50		31.004	6	5.500	1.500	65.000	2.000	1.500	3.090			650		3.500		
5	Huyện Mộc Châu	578.000	578.000		950		36.523	350	26.000	5.000	450.000	19.000	29.000	1.175			2		10.000		
6	Huyện Phù Yên	85.200	85.200		210		36.990	130	10.000	2.400	20.000	4.000	3.000	2.400			70		6.000		
7	Huyện Bắc Yên	124.500	124.500		60		95.500	12	4.500	1.200	5.000	1.350	2.500	10.300			-		4.078		
8	Huyện Mường La	153.000	153.000		700		115.870	100	6.000	2.000	10.000	3.300	2.150	9.800			80		3.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.200	28.200		40		10.140	-	3.800	800	8.000	600	1.600	997			23		2.200		
10	Huyện Sông Mã	153.000	153.000		200		53.650	20	12.500	1.800	70.000	2.200	1.800	5.700			130		5.000		
11	Huyện Sốp Cộp	37.300	37.300		100		16.995	-	4.000	450	10.000	700	100	1.930			25		3.000		
12	Huyện Vân Hồ	68.500	68.500	550	120		17.962	40	4.200	1.000	35.000	2.000	1.000	2.628					4.000		

Biểu mẫu số 33 Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**21.218.367**	**8.814.570**	**12.403.797**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**18.464.425**	**6.539.529**	**11.924.896**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.016.430**	**1.209.710**	**806.720**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.008.430	1.201.710	806.720
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	49.448	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	360.000	540.000
-	Chitừ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900	53.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	8.000	8.000	-
II	**Chi thường xuyên**	**15.898.538**	**5.021.528**	**10.877.010**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.170.690	1.453.219	6.717.471
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329	24.329	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**6.200**	**6.200**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200**	
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**371.957**	**130.791**	**241.166**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**170.100**	**170.100**	**-**
VII	**Chi trả ngân sách trung ương**	**-**	**-**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.753.942**	**2.275.041**	**478.901**

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
I	**Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.790.394**	**1.790.394**	**-**
1	Vốn ngoài nước	60.000	60.000	
2	Vốn trong nước	1.730.394	1.730.394	
II	**Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**30.522**	**30.522**	**-**
1	Vốn ngoài nước	5.842	5.842	-
2	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	23.180	
III	**Chi chương trình mục tiêu Quốc gia**	**933.026**	**454.125**	**478.901**
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	722.316	382.495	339.821
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	36.770	24.564
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	34.860	114.516
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	

Biểu mẫu số 34, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**21.218.367**
A	**Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện**	**12.403.797**
B	**Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực**	**8.814.570**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.209.710**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.201.710
1.1	Chi GD ĐT và dạy nghề	37.429
1.2	Chi quốc phòng	84.763
1.3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	89.818
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	59.693
1.5	Chi văn hóa thông tin	41.903
1.6	Chi bảo vệ môi trường	5.591
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	373.467
1.8	Chi đầu tư khác	491.256
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	8.000
II	**Chi thường xuyên**	**5.021.528**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.453.219
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329
3	Chi quốc phòng - an ninh	312.156
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.534.922
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	157.996
6	Chi bảo vệ môi trường	28.696
7	Chi các hoạt động kinh tế	360.588

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	869.955
9	Chi bảo đảm xã hội	214.507
10	Chi thường xuyên khác	38.172
11	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	26.988
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay**	**6.200**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**
V	**Dự phòng ngân sách**	**130.791**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**170.100**
VII	**Chi trả ngân sách trung ương**	**-**
VIII	**Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu**	**2.275.041**
C	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**-**

Biểu mẫu số 35, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	**8.814.570**	**2.960.104**	**5.092.050**	**6.200**	**1.200**	**130.791**	**170.100**	**454.125**	**434.125**	**20.000**	**-**
A	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**755.810**	**755.810**									
B	**Chi từ nguồn bội chi NSĐP**	**-**	**-**									
C	**Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư**	**-**	**-**									
D	**Chi trả nợ lãi vay**	**6.200**			**6.200**							
E	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**400.000**	**360.000**	**40.000**								
F	**Chi từ nguồn xổ số kiến thiết**	**53.900**	**53.900**									
F	**Chi thường xuyên**	**5.323.619**	**-**	**5.021.528**	**-**	**1.200**	**130.791**	**170.100**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**218.515**		**218.515**								
II	**Quản lý nhà nước**	**571.544**		**571.544**								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.726		29.726								
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.042		36.042								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947		14.947								
4	Sở Tài chính	23.652		23.652								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	156.577		156.577								
6	Sở Tư pháp	15.492		15.492								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.288		14.288								
8	Sở Y tế	25.171		25.171								
9	Sở Công thương	11.209		11.209								
10	Sở Giao thông vận tải	18.311		18.311								
11	Sở Xây dựng	23.011		23.011								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	23.140		23.140								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.203		14.203								
14	Sở Lao động - TBXH	15.066		15.066								
15	Sở Khoa học công nghệ	7.964		7.964								
16	Sở Nội vụ	52.607		52.607								
17	Sở Ngoại vụ	14.837		14.837								
18	Ban Dân tộc	10.148		10.148								
19	Thanh tra tỉnh	14.577		14.577								
20	Sở thông tin và truyền thông	27.492		27.492								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	5.084		5.084								
22	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh…khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	18.000		18.000								
III	**Đoàn thể. hội trực thuộc tỉnh**	**79.896**		**79.896**								
1	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	8.735		8.735								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.578		10.578								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	8.695		8.695								
4	Hội Nông dân Tỉnh	9.005		9.005								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.935		4.935								
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.666		1.666								
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.272		4.272								
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.630		3.630								
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367		2.367								
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.745		1.745								
11	Hội người cao tuổi	1.425		1.425								
12	Hội Khuyến học	1.924		1.924								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Hội khoa học lịch sử	2.604		2.604								
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	725		725								
15	Hội Khoa học kinh tế	721		721								
16	Hội Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.219		3.219								
17	Liên minh Hợp tác xã	6.925		6.925								
18	Hội người mù	1.815		1.815								
19	Hội Luật gia	1.493		1.493								
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.150		1.150								
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
22	Hiệp hội du lịch	869		869								
23	Hội kiến trúc sư	150		150								
24	Đoàn Luật sư	400		400								
25	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	328		328								
IV	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh**	**1.453.219**		**1.453.219**								
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.429		29.429								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	137.474		137.474								
3	Trường Cao đẳng Y tế	34.999		34.999								
4	Trường Chính trị Tỉnh	22.055		22.055								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.183.039		1.183.039								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	12.223		12.223								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	34.000		34.000								
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.534.922**		**1.534.922**								
1	Sở Y tế	181.343		181.343								
2	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	832.000		832.000								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	190.860		190.860								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	15.379		15.379								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	13.125		13.125								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	8.579		8.579								
7	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.307		1.307								
8	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	30.736		30.736								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	36.168		36.168								
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	-										
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	47.569		47.569								
12	Đối tượng dân tộc thiểu số theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ: NSNN hỗ trợ 70%	177.856		177.856								
VI	**Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao**	**114.957**		**114.957**								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	103.957		103.957								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	11.000		11.000								
VII	**Sự nghiệp Phát thanh truyền hình**	**43.039**		**43.039**								
VIII	**Đảm bảo xã hội**	**214.507**		**214.507**								
1	Sở Lao động - TBXH	171.507		171.507								
2	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Ủy thác qua NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	12.000		12.000								
3	KP phòng, chống ma tuý và ĐBXH khác	25.000		25.000								
4	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng	6.000		6.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg											
IX	**Chi an ninh - quốc phòng**	**312.156**		**312.156**								
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840		100.840								
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030		32.030								
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142		116.142								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000		7.000								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000		50.000								
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144		4.144								
X	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**389.284**		**389.284**								
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	30.272		30.272								
2	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi Sơn La	43.000		43.000								
3	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450		1.450								
4	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi Sơn La (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	3.600		3.600								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu. bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865		100.865								
6	Sở Tư pháp	7.575		7.575								
7	Sở thông tin và truyền thông	2.806		2.806								
8	Văn phòng UBND tỉnh	5.734		5.734								
9	Hội Nông dân Tỉnh	1.050		1.050								
10	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	4.956		4.956								
11	Sở Nội vụ	3.005		3.005								
12	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954		17.954								
13	Hoạt động kinh tế - công thương	-										
14	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	878		878								
15	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400		400								
16	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960		960								
17	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200		200								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026-2030)	760		760								
19	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghiệ thông tin địa lý toàn cầu. điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500		500								
20	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	9.197		9.197								
21	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	216		216								
22	Kp chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành…	57.745		57.745								
23	KP thực hiện các dự án quy hoạch	25.000		25.000								
24	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	1.583		1.583								
25	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	40.882		40.882								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	28.696		28.696								
XI	**Các cơ quan Trung ương được NSĐP hỗ trợ**	**2.750**		**2.750**								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	400		400								
3	Cục thống kê tỉnh	100		100								
4	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
5	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026)	300		300								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026 và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	350		350								
XII	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**	**24.329**		**24.329**								
XIII	**Chi khác ngân sách**	**35.422**		**35.422**								
XIV	**Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG**	**26.988**		**26.988**								
XV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**				**1.200**						
XVI	**KP cải cách tiền lương**	**170.100**						**170.100**				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(không kể chương trình MTQG)*	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XVII	Dự phòng ngân sách tỉnh	130.791					130.791					
G	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.275.041	1.790.394	30.522					454.125	434.125	20.000	
I	**Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.790.394**	**1.790.394**									
1	Vốn ngoài nước	60.000	60.000									
2	Vốn trong nước	1.730.394	1.730.394									
II	**Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**30.522**		**30.522**								
1	Vốn ngoài nước	5.842		5.842								
2	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500		1.500								
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180		23.180								
III	**Chi chương trình mục tiêu Quốc gia**	**454.125**							**454.125**	**434.125**	**20.000**	
G	**Hoàn trả NSTW**	-										

Biểu mẫu số 36, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	**1.183.920**	**37.429**	**-**	**84.763**	**89.818**	**59.693**	**41.903**	**-**	**-**	**5.591**	**373.467**	**-**	**-**	**491.256**
A	**Vốn bổ sung cân đối**	**770.020**	**25.242**	**-**	**84.763**	**89.818**	**33.700**	**41.903**	**-**	**-**	**5.591**	**360.960**	**-**	**-**	**128.043**
1	Đối ứng các dự án ODA	11.883	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	8.883
-	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	4.883									3.000				1.883
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	5.000													5.000
-	Sở Kế hoạch và đầu tư	2.000													2.000
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000													8.000
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị (Thực hiện dự án đầu tư PPP)	59.740										59.740			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào NN-NT	15.130										15.130			
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.210										14.210			
5.1	Huyện Mộc Châu	4.010										4.010			
5.2	Huyện Phù Yên	1.900										1.900			
5.3	Huyện Quỳnh Nhai	1.960										1.960			
5.4	Huyện Thuận Châu	6.340										6.340			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-													
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.830										2.830			
-	Dự án đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, Trường Cao đẳng Sơn La	2.830										2.830			
8	Thực hiện các dự án	658.227	25.242	-	84.763	89.818	33.700	41.903	-	-	2.591	269.050	-	-	111.160
8.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	230										230			
8.2	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	37.756										37.756			
8.3	UBND huyện Sốp Cộp	24.128	9.873									14.255			
8.4	UBND huyện Phù Yên	27.288					7.288					20.000			
8.5	UBND huyện Mộc Châu	29.968									2.591	27.377			
8.6	UBND huyện Quỳnh Nhai	11.843										11.843			
8.7	UBND thành phố	78.195										78.195			
8.8	UBND huyện Yên Châu	6.260										6.260			
8.9	Sở Công thương	66.734										66.734			
8.10	UBND huyện Mai Sơn	41.903						41.903							
8.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	369	369												
8.12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	75.663			75.663										
8.13	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	9.100			9.100										
8.14	Công an tỉnh Sơn La	89.818				89.818									
8.15	UBND huyện Vân Hồ	6.000					6.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
8.16	Sở Giao thông Vận tải	6.400										6.400			
8.17	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	20.412					20.412								
8.18	UBND huyện Bắc Yên	15.000	15.000												
8.19	Kinh phí chưa phân bổ	111.160													111.160
B	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**360.000**													**360.000**
2	Thực hiện các dự án	360.000													360.000
C	**Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư**	**-**													
D	**Bội chi NSĐP**														
E	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**53.900**	**12.187**	**-**	**-**	**-**	**25.993**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.507**	**-**	**-**	**3.213**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	8.000					8.000								
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.187	12.187												
3	UBND Thành phố Sơn La	867										867			
4	UBND Huyện Thuận Châu	-													
5	UBND Huyện Mai Sơn	4.921					373					4.548			
6	UBND Huyện Phù Yên	4.000					4.000								
7	UBND Huyện Bắc Yên	1.472										1.472			
8	UBND Huyện Mường La	1.560										1.560			
9	UBND Huyện Quỳnh Nhai	2.295					2.295								
10	UBND Huyện Sông Mã	1.730										1.730			
11	UBND Huyện Sốp Cộp	863										863			
12	UBND Huyện Vân Hồ	12.792					11.325					1.467			
13	Kinh phí chưa phân bổ	3.213													3.213

Biểu mẫu số 37, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	**5.323.619**	**1.453.219**	**24.329**	**312.156**	**1.534.922**	**74.320**	**43.039**	**40.637**	**30.279**	**360.005**	**871.705**	**214.507**	**364.501**
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**218.515**										**218.515**		
II	**Quản lý nhà nước**	**2.317.533**	**1.183.039**	**24.029**	**-**	**181.343**	**63.320**	**-**	**40.637**	**9.085**	**74.029**	**570.544**	**171.507**	**-**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.726										29.726		
2	Văn phòng UBND tỉnh	41.776									5.734	36.042		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947										14.947		
4	Sở Tài chính	23.652										23.652		
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	186.849									30.272	156.577		
6	Sở Tư pháp	23.067									7.575	15.492		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.197.327	1.183.039									14.288		
8	Sở Y tế	206.514				181.343						25.171		
9	Sở Công thương	11.209									1.000	10.209		
10	Sở Giao thông vận tải	18.311										18.311		
11	Sở Xây dựng	23.011										23.011		
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	127.097					63.320		40.637			23.140		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.925								9.085	23.637	14.203		
14	Sở Lao động - TBXH	186.573										15.066	171.507	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
15	Sở Khoa học công nghệ	31.993		24.029								7.964		
16	Sở Nội vụ	55.612									3.005	52.607		
17	Sở Ngoại vụ	14.837										14.837		
18	Ban Dân tộc	10.148										10.148		
19	Thanh tra tỉnh	14.577										14.577		
20	Sở thông tin và truyền thông	30.298									2.806	27.492		
21	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	5.084										5.084		
22	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh… khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	18.000										18.000		
III	**Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh**	**86.202**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.006**	**79.896**	**-**	**-**
1	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	8.735										8.735		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	15.534									4.956	10.578		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	8.695										8.695		
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.055									1.050	9.005		
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.935										4.935		
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.666										1.666		
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.272										4.272		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.630										3.630		
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367										2.367		
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.745										1.745		
11	Hội người cao tuổi	1.425										1.425		
12	Hội Khuyến học	1.924										1.924		
13	Hội khoa học lịch sử	2.604										2.604		
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	725										725		
15	Hội Khoa học kinh tế	721										721		
16	Hội Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.519		300								3.219		
17	Liên minh Hợp tác xã	6.925										6.925		
18	Hội người mù	1.815										1.815		
19	Hội Luật gia	1.493										1.493		
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.150										1.150		
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520										520		
22	Hiệp hội du lịch	869										869		
23	Hội kiến trúc sư	150										150		
24	Đoàn Luật sư	400										400		
25	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	328										328		
IV	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh**	**270.180**	**270.180**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.429	29.429											

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
2	Trường Cao đẳng Sơn La	137.474	137.474											
3	Trường Cao đẳng Y tế	34.999	34.999											
4	Trường Chính trị Tỉnh	22.055	22.055											
5	Chi đào tạo cán bộ công chức	12.223	12.223											
6	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	34.000	34.000											
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.353.579**	-	-	-	**1.353.579**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	832.000				832.000								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	190.860				190.860								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	15.379				15.379								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	13.125				13.125								
5	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	8.579				8.579								
6	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.307				1.307								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
7	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	30.736				30.736								
8	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	36.168				36.168								
9	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	47.569				47.569								
10	Đối tượng dân tộc thiểu số theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ: NSNN hỗ trợ 70%	177.856				177.856								
VI	**Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTTH**	**11.000**	-	-	-	-	**11.000**	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	11.000					11.000							
VII	**Sự nghiệp Phát thanh truyền hình**	**43.039**						**43.039**						
VIII	**Đảm bảo xã hội**	**43.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**43.000**	-
1	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Ủy thác qua NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	12.000											12.000	
2	KP phòng. chống ma tuý và ĐBXH khác	25.000											25.000	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
IX	**Chi an ninh quốc phòng**	**312.156**	**-**	**-**	**312.156**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840			100.840									
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030			32.030									
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142			116.142									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000			7.000									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000			50.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144			4.144									
X	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**301.164**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**21.194**	**279.970**	**-**	**-**	**-**
1	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi S.La	43.000									43.000			
2	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450									1.450			
3	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi S.La (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	3.600									3.600			
4	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865									100.865			

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
5	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954									17.954			
6	Hoạt động kinh tế - công thương	-												
7	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	878									878			
8	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400									400			
9	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960									960			
10	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200									200			
11	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026 - 2030)	760									760			
12	Sở Xây dựng (cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500									500			
13	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số	9.197									9.197			

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)													
14	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	216									216			
15	Kp chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành…	57.745									57.745			
16	KP thực hiện các dự án quy hoạch	25.000									25.000			
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	1.583								1.583				
18	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	17.245									17.245			
19	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	19.611								19.611				
XI	**Các cơ quan Trung ương được NSĐP hỗ trợ**	**2.750**										**2.750**		
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200										200		
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	400										400		
3	Cục thống kê tỉnh	100										100		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế. dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN. Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
4	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400										1.400		
5	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026)	300										300		
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	350										350		
XII	**Chi thường xuyên khác**	**35.422**												**35.422**
XIII	**Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG**	**26.988**												**26.988**
XIV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**												**1.200**
XV	**KP cải cách tiền lương**	**170.100**												**170.100**
XVI	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**130.791**												**130.791**

Biểu mẫu số 38, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+9+11	3=6+10+12	4=5+6	5	6	7=8+9	9	10	11=11+12	11	12
	Tổng cộng	**933.026**	**894.845**	**38.181**	**722.316**	**722.316**	**-**	**61.334**	**61.334**	**-**	**149.376**	**111.195**	**38.181**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**454.125**	**434.125**	**20.000**	**382.495**	**382.495**	**-**	**36.770**	**36.770**	**-**	**34.860**	**14.860**	**20.000**
1	Phân bổ chi tiết	454.045	434.125	19.920	382.495	382.495		36.770	36.770		34.780	14.860	19.920
2	Chưa phân bổ1	80	-	80	-	-		-	-		80	-	80
II	**Ngân sách huyện**	**478.901**	**460.720**	**18.181**	**339.821**	**339.821**	**-**	**24.564**	**24.564**	**-**	**114.516**	**96.335**	**18.181**
1	Thành phố Sơn La	9.501	8.743	758	1.555	1.555		-			7.946	7.188	758
2	Huyện Thuận Châu	100.232	97.959	2.273	66.018	66.018		24.564	24.564		9.650	7.377	2.273
3	Huyện Mai Sơn	49.930	47.052	2.878	23.835	23.835		-			26.095	23.217	2.878
4	Huyện Yên Châu	28.443	27.534	909	26.178	26.178		-			2.265	1.356	909
5	Huyện Mộc Châu	38.414	35.687	2.727	12.260	12.260		-			26.154	23.427	2.727
6	Huyện Phù Yên	42.466	40.193	2.273	29.062	29.062		-			13.404	11.131	2.273
7	Huyện Bắc Yên	25.222	24.919	303	23.408	23.408		-			1.814	1.511	303
8	Huyện Mường La	61.464	60.858	606	59.428	59.428		-			2.036	1.430	606

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	**B**	**1=2+3**	**2=5+9+11**	**3=6+10+12**	**4=5+6**	**5**	**6**	**7=8+9**	**9**	**10**	**11=11+12**	**11**	**12**
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701	18.611	4.090	2.942	2.942		-			19.759	15.669	4.090
10	Huyện Sông Mã	33.341	32.735	606	32.735	32.735		-			606	-	606
11	Huyện Sốp Cộp	19.089	18.786	303	17.164	17.164		-			1.925	1.622	303
12	Huyện Vân Hồ	48.098	47.643	455	45.236	45.236		-			2.862	2.407	455

1.Ghi chú: Đối với kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định

Biểu mẫu số 39, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2024 sang năm 2025	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	**2.050.200**	**1.573.903**	**934.601**	**1.115.598**	**639.302**	**10.829.894**	**-**	**12.403.797**
1	Thành phố Sơn La	497.000	401.734	211.100	285.900	190.634	589.565		991.299
2	Huyện Thuận Châu	52.200	45.605	34.350	17.850	11.255	1.519.668		1.565.273
3	Huyện Mai Sơn	159.500	144.424	99.450	60.050	44.974	1.174.932		1.319.356
4	Huyện Yên Châu	113.800	63.610	42.210	71.590	21.400	820.420		884.030
5	Huyện Mộc Châu	578.000	324.447	116.825	461.175	207.622	808.723		1.133.170
6	Huyện Phù Yên	85.200	77.100	56.800	28.400	20.300	1.112.332		1.189.432
7	Huyện Bắc Yên	124.500	113.910	105.122	19.378	8.788	697.824		811.734
8	Huyện Mường La	153.000	143.547	130.200	22.800	13.347	861.891		1.005.438
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.200	25.397	17.003	11.197	8.394	612.917		638.314
10	Huyện Sông Mã	153.000	139.634	72.300	80.700	67.334	1.306.990		1.446.624

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2024 sang năm 2025	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
11	Huyện Sốp Cộp	37.300	33.121	22.370	14.930	10.751	630.933		664.054
12	Huyện Vân Hồ	68.500	61.375	26.872	41.628	34.503	693.698		755.073

Biểu mẫu số 41, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
							Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1=2+10+14	2 = 3 + 4 + 5 + 6 + 9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
	Tổng số	**12.403.797**	**11.924.896**	**206.720**	**-**	**600.000**	**10.877.010**	**6.717.471**	**-**	**241.166**	**478.901**	**-**	**-**	**478.901**	**-**
1	Thành phố Sơn La	991.299	981.798	15.670		187.500	758.803	380.403		19.825	9.501			9.501	
2	Huyện Thuận Châu	1.565.273	1.465.041	30.100		9.000	1.396.351	870.638		29.590	100.232			100.232	
3	Huyện Mai Sơn	1.319.356	1.269.426	19.040		37.800	1.186.922	779.224		25.664	49.930			49.930	
4	Huyện Yên Châu	884.030	855.587	13.820		18.500	805.961	479.595		17.306	28.443			28.443	
5	Huyện Mộc Châu	1.133.170	1.094.756	19.350		205.000	848.232	506.531		22.174	38.414			38.414	
6	Huyện Phù Yên	1.189.432	1.146.966	19.080		18.000	1.086.689	691.419		23.197	42.466			42.466	
7	Huyện Bắc Yên	811.734	786.512	12.720		4.500	753.399	456.981		15.893	25.222			25.222	
8	Huyện Mường La	1.005.438	943.974	15.500		9.000	900.405	583.810		19.069	61.464			61.464	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
							Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1=2+10+14	2 = 3 + 4 + 5 + 6 + 9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
9	Huyện Quỳnh Nhai	638.314	615.613	14.890		7.200	581.009	337.957		12.514	22.701			22.701	
10	Huyện Sông Mã	1.446.624	1.413.283	20.210		63.000	1.301.529	871.155		28.544	33.341			33.341	
11	Huyện Sốp Cộp	664.054	644.965	12.820		9.000	610.090	368.992		13.055	19.089			19.089	
12	Huyện Vân Hồ	755.073	706.975	13.520		31.500	647.620	390.766		14.335	48.098			48.098	

Biểu mẫu số 42, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 11
DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	**478.901**	**-**	**-**	**478.901**
1	Thành phố Sơn La	9.501		-	9.501
2	Huyện Thuận Châu	100.232		-	100.232
3	Huyện Mai Sơn	49.930		-	49.930
4	Huyện Yên Châu	28.443		-	28.443
5	Huyện Mộc Châu	38.414		-	38.414
6	Huyện Phù Yên	42.466		-	42.466
7	Huyện Bắc Yên	25.222		-	25.222
8	Huyện Mường La	61.464		-	61.464
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701		-	22.701
10	Huyện Sông Mã	33.341		-	33.341
11	Huyện Sốp Cộp	19.089		-	19.089
12	Huyện Vân Hồ	48.098		-	48.098

Biểu mẫu số 46,Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 12

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	**1.916.430**	**962.530**	**53.900**	**-**	**900.000**	**-**	
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**1.183.920**	**770.020**	**53.900**	**-**	**360.000**	**-**	
1	Đối ứng các dự án ODA	11.883	11.883	-	-	-	-	
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000	8.000					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.130	15.130					
5	Thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	26.717	14.210	12.507				
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-	-					
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo	2.830	2.830					
8	Thực hiện các dự án	699.620	658.227	41.393				
9	Chưa phân bổ	360.000				360.000		
B	**Ngân sách cấp huyện**	**732.510**	**192.510**	**-**	**-**	**540.000**	**-**	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	192.510	192.510					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	540.000				540.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 428/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục 09 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2025 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương, công trình giao thông *(Khoản 1 Điều 79 Luật Đất đai)*: Gồm 04 dự án, diện tích đất thu hồi 441.728 m^2.

2. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước *(Khoản 12 Điều 79 Luật Đất đai)*: Gồm 02 dự án, diện tích đất thu hồi 11.400 m^2.

3. Dự án xây dựng trụ di tích lịch sử - văn hóa, Nhà quản lý điều hành và các hạng mục phụ trợ tại Khu di tích văn hoá - lịch sử *(Khoản 14 Điều 79 Luật Đất đai)*: Gồm 01 dự án, diện tích đất thu hồi 4.011,8 m^2.

4. Dự án Xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo, (Khoản 16 Điều 79 Luật Đất đai): Gồm 01 dự án, diện tích đất thu hồi 7.335 m^2.

5. Dự án phục vụ cho việc khai thác, chế biến khoáng sản *(Khoản 25 Điều 79 Luật Đất đai):* Gồm 01 dự án, diện tích thu hồi 39.836,9 m^2.

(Có 01 biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 428/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)							Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)*	Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	MAI SƠN												
1	Dự án Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	Xã Chiềng Dong - xã Phiêng Cằm	385.965,0		19.845,0	49.200,0		20.100,0		296.820,0	Khoản 1	Văn bản ghi vốn theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh; Chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội; Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; Nghị quyết số 214/NQ-HĐND	Vốn ngân sách nhà nước *(Trung ương và địa phương)* thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)							Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)*	Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
												ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025
2	Dự án Khai thác mỏ đất sét làm gạch, ngói tại bản Bon, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	Xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	39.836,9				11.275,3		27.378,6	1.183,0	Khoản 25	843 QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp cho Công ty cổ phần gạch Mai Sơn.	Vốn nhà đầu tư
	THÀNH PHỐ		-										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)							Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)*	Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
3	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá – trường Đại học Tây Bắc	Phường: Quyết Thắng, Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	26.809,0							26.809,0	Khoản 1	321 NQ-HĐND ngày 16/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh
4	Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	9.400,0							9.400,0	Khoản 12	122 QĐ-VKSTC ngày 03/10/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh Sơn La
	SỐP CỘP												
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 105 (đoạn Km 55 + 600 – Km 60 + 343) huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Xã Mường Lèo	27.890,0				12.081,0			15.809,0	Khoản 1	1257 QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn ngân sách tỉnh
6	Cứng hoá đường giao thông tử bản Huổi Luông	Xã Mường Lèo	1.064,0				1.064,0				Khoản 1	379 NQ-HĐND ngày	Chương trình mục tiêu Quốc

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)							Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)*	Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	xã Mường Lèo đến trung tâm xã Mường Lèo (Km 18 + 600 đến Km 12 + 300)											02/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	gia
	VÂN HỒ												
7	Khuôn viên trụ sở xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	2.000,0							2.000,0	Khoản 12	38/NQ-HĐND ngày 09/8/2024 của HĐND huyện Vân Hồ	Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách huyện, nguồn thu cấp quyền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác
	THUẬN CHÂU												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m^2)							Đất khác còn lại *(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)*	Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m^2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng sản xuất				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
8	Nhà quản lý điều hành, đường công vụ, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, sân bãi đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khác tại Khu di tích văn hoá - lịch sử đèo Pha Đin, huyện Thuận Châu	Xã Mường É	4.011,8				1.472,2			2.539,6	Khoản 14	3082 QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thuận Châu	Nguồn vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác
	BẮC YÊN												
9	Trường THCS xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Xã Tạ Khoa	7.335,0	2.981,0						4.354,0	Khoản 16	348 NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh và nguồn thu từ đất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 430/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Đất đai ngày 18 ngày 01 năm /2024;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đối với 22 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(Có 01 biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU DANH MỤC TRÌNH HĐND TỈNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, THỜI GIAN VÀ THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)							Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)							Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên dự án, căn cứ thu hồi đất theo điều 79 Luật Đất đai 2024)	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó					Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó								Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD, RSX)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)				
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng					
	VÂN HỒ																			
1	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ sao đỏ)	Xã Vân Hồ	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	22.100,0					22.100,0								Năm 2025-2026		39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020	Ngân sách huyện
2	Hạ tầng khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	150/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	50.000,0		3.000,0			47.000,0								Năm 2025-2026		83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	NSTU+tỉnh
3	Hạ tầng khu tái định cư khu công nghiệp Vân hồ	Xã Vân Hồ	150/NQ-HĐND ngày 8/12/2022	185.000,0					185.000,0								Năm 2025-2026		83/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh	NSTW+tỉnh
	MỘC CHÂU																			
4	Đường trục chính đô thị -nội thị Mộc Châu	TT NT Mộc Châu, TT Mộc Châu, xã Mường Sang	193/NQ-HĐND ngày 02/06/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	424.300,0	15.396,8	63.000,0			345.903,2	421.300,0	15.396,8	60.000,0			6.159,4	339.743,8			271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	Ngân sách trung ương, nguồn vốn tiền sử dụng đất tỉnh
5	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (GĐ4) TT Mộc Châu	Tiểu khu 14, TT Mộc Châu	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	56.257,0					56.257,0	56.257,0					50.048,0	6.209,0	Năm 2025-2026		3294/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	NS huyện
6	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Tiểu khu Vườn Đào, TTNT Mộc Châu	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	44.000,0					44.000,0	38.449,5					21,8	38.427,7	Năm 2025-2026		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	NS tỉnh
7	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 14, TT Mộc Châu	150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	26.100,0					26.100,0	21.252,4					6.454,0	14.798,4	Năm 2025-2026		67/NQ-HĐND ngày 12/8/2022	NS huyện và nguồn vốn khác

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)							Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)							Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên dự án, căn cứ thu hồi đất theo điều 79 Luật Đất đai 2024)	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó					Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó								Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD, RSX)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)				
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng					
8	Xử lý khắc phục sạt lở do thiên tai khu vực trung tâm xã Quy Hướng, huyện Mộc Châu	Bản Suối Giàng , xã Quy Hướng	264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	4.400,0					4.400,0	3.567,0					2.264,0	1.303,0		Điều khoản thu hồi đất theo khoản 1, khoản 12 Điều 79	518/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	NV dự phòng NS TW
	QUỲNH NHAI																			
9	Tiêu thoát nước chống ngập úng Trung tâm huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	281/NQ-HĐND ngày 19/12/2023	12.000,0	2.000,0				10.000,0	6.686,0				1.428,0	2.551,1	2.706,9			240/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh và nguồn thu tiền sử dụng đất
10	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Nậm Ngùa, xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	31.548,2				2.850,9	28.697,3	31.548,2						31.548,2	Năm 2025-2026		2669/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND tỉnh; 955/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	NSNN
11	Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	291.900,0	8.000,0			90.000,0	193.900,0	453.870,0	12.300,0		226.450,0	89.170,0		125.950,0	Năm 2025-2026	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh; 2667/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh; 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng	NSTW và NS tỉnh
	THUẬN CHÂU																			
12	Nhà văn hoá xã Mường É	Xã Mường É	150/NQ-HĐND ngày 14/6/2024	6.000,0				1.500,0	4.500,0	4.720,0						4.720,0			5669/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện Thuận Châu	Vốn chương trình MTQG xây dựng NTM; vốn CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)							Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)							Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên dự án, căn cứ thu hồi đất theo điều 79 Luật Đất đai 2024)	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó					Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó								Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD, RSX)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐD)				
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng					
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Huyện Thuận Châu	150/NQ-HĐND ngày 14/6/2024	81.621,0	4.004,0				77.617,0	82.691,0	4.004,0	2.759,0				75.928,0			191/QĐ-HĐTV ngày 30/11/2020 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	Nguồn vốn EVNNPT
14	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu, xã Bon Phặng	176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	170.000,0	2.000,0			50.000,0	118.000,0	130.000,0	4.382,4	78,3		961,9		124.577,4			1082/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn ngân sách Trung ương
	BẮC YÊN			-																
15	Sắp xếp ổn định dân cư Suối Tảo bản Tăng, xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	48.292,0	5.000,0				43.292,0	37.838,6						37.838,6	Năm 2025-2026		88/NQ-HĐND tỉnh ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương
16	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Suối Sát, xã Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024	49.500,5				25.529,0	5.712,4	49.500,0				27.673,3		21.826,7			137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở
		Xã Tạ Khoa						294,0	17.965,1											
17	Dự án khai thác mỏ thạch anh tại bản Phiêng Ban A	Xã Phiêng Ban	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	8.000,0	8.000,0					6.723,1		927,1			4.920,9	875,1	Năm 2025-2026		1644/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn nhà đầu tư
	THÀNH PHỐ																			
18	Dự án Hạ tầng khu dân cư lô số 4 (4B, 4C) thành phố Sơn La	Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, thành phố Sơn La	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh	63.200,0	45.000,0				18.200,0								Năm 2025-2026		546/QĐ-UBND ngày 23/03/2017, 1676/QĐ-UBND ngày 23/07/2020, 3743/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố; Công văn số 3026/UBND-TCKH ngày 27/9/2024 của UBND thành phố Sơn La.	Vốn ngân sách thành phố

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)							Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)							Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác (điều chỉnh tên dự án, căn cứ thu hồi đất theo điều 79 Luật Đất đai 2024)	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó					Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó								Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)				
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng					
19	Dự án Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại tổ 5 (Khu vực Trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ) phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	10.000,0	1.770,0				8.230,0								Năm 2025-2026		1962/QĐ-UBND ngày 10/8/2018, 1686/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh và Công văn số 1559/UBND-KT ngày 13/4/2024 của UBND tỉnh	Khai thác từ quỹ đất của dự án
20	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện đa khoa Sơn La	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh	49.055,0					49.055,0								Năm 2025-2026		2737/QĐ-UBND ngày 25/10/2017, 817/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Khai thác từ quỹ đất của dự án
	SỐP CỘP																			
21	Nhà trực tổ cụm điện xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	51/NQHĐND ngày 08/12/2021	151,0					151,0								Năm 2025-2026		326/QĐEVNNPC ngày 01/02/2016 của Tổng cty điện lực miền Bắc	Vốn KHCB điện lực miền Bắc
22	Bố trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pìm, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	150/NQHĐND ngày 08/12/2022	15.570,0				15.570,0									Năm 2025-2026		88/NQHĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	MTQG 1719

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 431/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của các dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 263/Tr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác đối với 07 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng.

(Có 01 biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, THỜI GIAN THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 431/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh tên dự án	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó				Diện tích (m2)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất				
					Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng				
	MỘC CHÂU																	
1	Đường trục chính đô thị -nội thị Mộc Châu	TT Nông Trường Mộc Châu, TT Mộc Châu, xã Mường Sang	24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 194/NQ-HĐND ngày 02/06/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	78.396,8	15.396,8	63.000,0			84.556,2	15.396,8	63.000,0		6.159,4		Năm 2025 - 2026		271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	Ngân sách trung ương, nguồn vốn tiền sử dụng đất tỉnh
	QUỲNH NHAI																	
2	Tiêu thoát nước chống ngập úng Trung tâm huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	280/NQ-HĐND ngày 19/12/2023		2.000,0				3.979,1				1.428,0	2.551,1			240/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh và nguồn thu tiền sử dụng đất

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh tên dự án	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó				Diện tích (m2)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất				
					Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng				
3	Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng	252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022		8.000,0			90.000,0	327.920,0	12.300,0		226.450,0	89.170,0		Năm 2025 - 2026	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai	379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND tỉnh; 2667/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh; 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng	NSTW và NS tỉnh
	THUẬN CHÂU																	
4	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu, xã Bon Phặng	175/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	50.000,0				50.000,0	5.422,6	4.382,4	78,3		961,9				1082/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn ngân sách Trung ương
5	Trụ sở làm việc Công an xã Muổi Nọi, huyện Thuận Châu	Xã Muổi Nọi	233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023	872,0	872,0				1.251,7		1.251,7						109/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn ngân sách Bộ Công an; nguồn vốn thu tiền sử dụng đất

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m2)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh tên dự án	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐSD đất	Tổng DT cho phép	Trong đó				Diện tích (m2)	Trong đó							Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
					Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất				
					Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất chuyên trồng lúa *(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)*	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng				
																		ngân sách tỉnh
	MAI SƠN																	
6	Trang trại chăn nuôi lợn Công nghệ cao Minh Thúy Cò Nòi	xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	307/NQ-HĐND ngày 17/4/2024	153.886,8				153.886,8	263.247,8				153.886,8	109.361,0			1666/QĐ-UBND ngày 01/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn doanh nghiệp
	BẮC YÊN																	
7	Dự án khai thác mỏ thạch anh tại bản Phiêng Ban A	Xã Phiêng Ban	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	8.000,0	8.000,0				5.848,0		927,1			4.920,9	Năm 2025 - 2026		1644/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn nhà đầu tư

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 432/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 6)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 34/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng;

Xét Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số 630/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014-2020 (Đợt 6), như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất dự án thực hiện theo các Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Điều chỉnh bổ sung diện tích đối với 08 dự án (*Có biểu số 01 kèm theo*)

- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 38 dự án (*Có biểu số 02 kèm theo*)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án theo các Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Điều chỉnh bổ sung diện tích đối với 05 dự án (*Có biểu số 03 kèm theo*)

- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 26 dự án (*Có biểu số 04 kèm theo*)

3. Hủy bỏ 86 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, do không thực hiện dự án đầu tư (*Có biểu số 05 kèm theo*).

4. Hủy bỏ 81 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua dự án nhà nước thu hồi đất, do thực hiện đầu tư trên diện tích hiện có, không thu hồi đất (*Có biểu số 06 kèm theo).*

5. Hủy bỏ 51 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, do không thực hiện dự án đầu tư *(Có biểu số 07 kèm theo*).

6. Hủy bỏ 28 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, do thực hiện đầu tư trên diện tích hiện có, không chuyển mục đích sử dụng đất (*Có biểu số 08 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(*Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại			
	Huyện Phù Yên	**5**												
1	Nâng cấp từ bản Pa xã Tường Tiến đi Kim Bon	Xã Tường Tiến, Xã Kim Bon	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	22.000,00			22.000,00	55.139,10	50.722,40		4.416,70	33.139,10	Trong quá trình thực hiện đo đạc, kiểm đếm thu hồi đất, nhiều thửa diện tích còn lại sau thu hồi rất nhỏ (nhỏ về diện tích, nhỏ về hình thể thửa đất) khó thực hiện canh tác, sản xuất, người sử dụng đất đề nghị thu hồi hết thửa đất.	849/QĐ-UBND ngày 27/4/2018
2	Khu dân cư bản Phiêng Lương, xã Sập Xa	Xã Sập Xa	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	32.800,00	2.800,00		30.000,00	46.418,30	1.058,00	7.658,30	37.702,00	13.618,30	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Diện tích thu hồi thực hiện dự án theo thiết kế do UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 31/10/2016. (diện tích đề nghị trình HĐND tỉnh là số liệu chưa được đo đạc, kiểm	2650/QĐ-UBND ngày 10/10/2017

													đếm chi tiết theo thửa đất hiện trạng đang sử dụng).	
3	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bàn Trùng, bản Bang xã Mường Bang (77 hộ)	Xã Mường Bang	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	30.800,00			30.800,00	58.357,20			58.357,20	27.557,20	Đây là dự án cấp bách do thiên tai đã được thường trực HĐND tỉnh cho chủ trương tại CV số 1057/TT HĐND ngày 30/11/2017 và triển khai thực hiện theo CV số 3986/UBND-TH ngày 02/12/2017 có nêu: "thực hiện theo phương thức vừa thiết kế vừa thi công". Do đó diện tích thu hồi cao hơn so với diện tích được HĐND tỉnh thông qua	229/QĐ-UBND ngày 27/2/2018
4	Bố trí, sắp xếp dân cư cho các hộ bị ảnh hưởng thiên tai cho các xâ trên địa bàn huyện (Bản Thín, xà Tường Tiến)	Xã Tường Tiến	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	10.800,00			10.800,00	18.728,20			18.728,20	7.928,20	Đây là dự án cấp bách do thiên tai đã được thường trực HĐND tỉnh cho chủ trương tại CV số 1057/TT HĐND ngày 30/11/2017 và triển khai thực hiện theo CV số 3986/UBND-TH ngày 02/12/2017 có nêu: "thực hiện theo phương thức vừa thiết kế vừa thi công". Do đó diện tích thu hồi cao hơn so với diện tích được HĐND tỉnh thông qua	1045/QĐ-UBND ngày 28/5/2018
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Sọc xã Mường Bang (52 hộ)	Xã Mường Bang	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	20.800,00			20.800,00	46.456,00		14.940,50	31.515,50	25.656,00	Đây là dự án cấp bách do thiên tai đã được thường trực HĐND tỉnh cho chủ trương tại CV số 1057/TT HĐND ngày 30/11/2017 và triển khai thực hiện theo CV số 3986/UBND-TH	230/QĐ-UBND ngày 27/2/2018

													ngày 02/12/2017 có nêu: "thực hiện theo phương thức vừa thiết kế vừa thi công". Do đó diện tích thu hồi cao hơn so với diện tích được HĐND tỉnh thông qua	
	Huyện Yên Châu	3												
6	Đường từ xã Chiềng On đi đồn biên phòng Phiêng Pằn (459) huyện Mai Sơn	Xã Chiềng On	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	48.000,00		27.000,00	21.000,00	80.238,50	744,50	9.231,40	70.262,60	32.238,50	Do thay đổi thiết kế tuyến đường, mở rộng diện tích ảnh hưởng	1517/QĐ-UBND ngày 12/10/2015; 159/QĐ-UBND ngày 23/02/2016; 599/QĐ-UBND ngày 18/6/2019
7	Dự án cải tạo, nâng cấp QL 37 (giai đoạn 2) đoạn Gia Phù - Cò Nòi (đoạn đi qua xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu)	Xã Chiềng Đông	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	20.000,00	10.000,00		10.000,00	90.339,80	2.980,30		87.359,50	70.339,80	Do dự án xây dựng mới phát sinh khu vực bãi thải ngoài phạm vi xây dựng	2132/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 132/QĐ-UBND ngày 28/02/2017; 192/QĐ-UBND ngày 16/3/2017; 606/QĐ-UBND ngày 23/6/2017; 1018/QĐ-UBND ngày 15/9/2017
8	Đường vào khu di tích thắng cảnh Hang Chi Đảy	Xã Yên Sơn	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	4.500,00			4.500,00	14.227,60		1.973,00	12.254,60	9.727,60	Ban đầu hiện trạng đường vào khu di tích là đường mòn, sau khi triển khai dự án, mở rộng tuyến đường, xây dựng bãi đỗ xe; khu trưng bày hàng nông sản của địa phương dẫn đến diện tích thu hồi của dự án tăng	136/QĐ-UBND ngày 28/01/2019; 599/QĐ-UBND ngày 18/6//2019

Phụ lục số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
	Huyện Mường La	**26**														
1	Điểm tái định cư Nà Phé (Đề án 1460) xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	168.000,0	4.000,0	164.000,0			23.638,9		23.638,9			-144.361,1	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	205/QĐ-UBND ngày 26/02/2019
2	Tuyến đường từ Ngọc Chiến, huyện Mường La đến Mù Cang Chải, Yên Bái	Xã Ngọc Chiến	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	35.000,0	15.000,0	15.000,0		5.000,0	17.745,3	6.837,4			10.907,9	-17.254,7	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1602/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 (đợt 1); 2856/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 (đợt 2)
3	Khu dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Nà Ten, xã Nặm Păm, huyện Mường La	Xã Nặm Păm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	33.453,0	19.983,0			13.470,0	26.637,6	18.261,0			8.376,6	-6.815,4	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1603/QĐ-UBND ngày 07/4/2016
4	Khu dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Pặt, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	20.200,0	2.000,0			18.200,0	19.886,0	1.890,9			17.995,1	-314,0	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1779/QĐ-UBND ngày 25/4/2016

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
5	Trung tâm giống (Dự án nuôi cá Tầm lòng hồ thủy điện Sơn La) xã Hua Trai	Xã Hua Trai	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	51.613,0	19.385,0			32.228,0	36.523,1	9.283,5			27.239,6	-15.089,9	Điều chỉnh diện tích theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	546/QĐ-UBND ngày 14/4/2017; 902/QĐ-UBND ngày 21/5/2018, 1850/QĐ-UBND ngày 08/10/2018
6	Cấp điện điểm định canh định cư tập trung bản lọng Bong, Xã Hua Trai, huyện Mường La	xã Hua Trai	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1.400,0	200,0	400,0		800,0	155,9	41,3			114,6	-1.244,1	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3919/QĐ-UBND ngày 24/12/2015
7	Dự án đường dây 110kV Sơn La - Mường La mạch 2	Xã Mường Chùm, Chiềng Hoa, Chiềng Công	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	8.100,0	500,0	810,0		6.790,0	5.707,7	442,0			5.265,7	-2.392,3	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	3600/QĐ-UBND ngày 07/12/2016
8	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Pậu xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	15/NQ-HĐND ngày 04/8/2016	50.000,0		45.000,0		5.000,0	40.665,9		29.317,6		11.348,3	-9.334,1	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3481/QĐ-UBND ngày 21/11/2016
9	Khu dân cư vùng thiên tai bản Pá Hợp xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	93.000,0	7.500,0			85.500,0	49.066,1				49.066,1	-43.933,9	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế	1132/QĐ-UBND ngày 26/6/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
															thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	
10	Khu dân cư vùng thiên tai bản Huổi Tóng xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	79.000,0	6.500,0			72.500,0	49.952,6	6.500,0			43.452,6	-29.047,4	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1134/QĐ-UBND ngày 26/6/2018
11	Khu dân cư vùng thiên tai bản Nậm Khít xã Hua Trai	Xã Hua Trai	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	86.000,0	8.500,0			77.500,0	24.043,9	8.250,0			15.793,9	-61.956,1	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1133/QĐ-UBND ngày 26/6/2018
12	Dự án ổn định sắp xếp dân cư bản Đán Én xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	89.000,0	5.000,0			84.000,0	47.816,1				47.816,1	-41.183,9	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2563/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
13	Thoát lũ tiểu khu 4 thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	73/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	5.300,0				5.300,0	4.326,6				4.326,6	-973,4	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thực hiện các công	2561/QĐ-UBND ngày 28/12/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
															trình, dự án	
14	Dự án đường giao thông liên xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn - xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chùm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	95.000,0	1.700,0	2.300,0		91.000,0	56.072,1	1.371,7			54.700,4	-38.927,9	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	387/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 (đợt 1); 2385/QĐ-UBND ngày 17/12/0218 (đợt 2)
15	Đường giao thông Nặm Păm - Ngọc Chiến	Xã Nặm Păm, Ngọc Chiến	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	149.400,0	49.800,0	16.600,0	16.600,0	66.400,0	148.306,0	17.947,4			130.358,6	-1.094,0	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	2557/QĐ-UBND ngày 28/12/0218
16	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hua Nặm, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	63.000,0	48.000,0			15.000,0	53.761,2	27.399,3			26.361,9	-9.238,8	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2555/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
17	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Huổi Liếng, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	48.000,0	25.000,0			23.000,0	46.360,1	9.946,6			36.413,5	-1.639,9	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	số 2044/QĐ-UBND ngày 31/10/2018
18	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hốc, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	48.000,0	40.000,0			8.000,0	43.193,0	39.298,5			3.894,5	-4.807,0	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu	2559/QĐ-UBND ngày 28/12/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
															khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	
19	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Bâu, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	35.000,0	20.000,0			15.000,0	20.393,6	15.567,8			4.825,8	-14.606,4	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2046/QĐ-UBND ngày 31/10/2018
20	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Huổi Sói - Nà Ten, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	78.000,0	64.000,0			14.000,0	71.252,7	63.726,5			7.526,2	-6.747,3	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2077/QĐ-UBND ngày 06/11/2018
21	Thủy lợi Hua Bó, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	15.719,0	1.517,0			14.202,0	7.170,5	1.323,4			5.847,1	-8.548,5	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	825/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 (đợt 1); 1506/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 (đợt 2)
22	Hồ chứa nước bản Cuông Mường, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	79.594,0	11.871,0	116,0		67.607,0	51.221,9	1.290,7			49.931,2	-28.372,1	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1340/QĐ-UBND ngày 23/7/2018
23	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Tà	Xã Chiềng Hoa	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	19.000,0				19.000,0	14.267,9				14.267,9	-4.732,1	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế	1185/QĐ-UBND ngày 03/08/2021

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
	Lành và bản Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La														thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	
24	Xây dựng trạm biến áp 220kV Mường La và đấu nối	Xã Mường Chùm	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	38.500,0	500,0			38.000,0	37.205,9	454,8			36.751,1	-1.294,1	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	891/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 (đợt 1); 1172/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 (đợt 2); 1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 (đợt 3)
25	Dự án xuất tuyến 110KV sau trạm biến áp 2020KV Mường La	Các xã: Mường Chùm, Chiềng San, Tạ Bú và thị trấn Ít Ong	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	22.721,0	3.320,0			19.401,0	18.612,2	722,0			17.890,2	-4.108,8	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	2026/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 (đợt 1); 729/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 (đợt 2); 1264/QĐ-UBND ngày 17/08/2021 (đợt 3); 170/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 (đợt 4)
26	Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nặm Păm	Xã Nặm Păm	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	62.640,0	43.395,0			19.245,0	30.941,1	19.632,2			11.308,9	-31.698,9	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1874/QĐ-UBND ngày 01/12/2020
	Huyện Phù Yên	**10**														

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
27	Đường từ tỉnh lộ 114 (Bản Suối Tre) Xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Xã Tường Phong, Mường Bang, Mường Do	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	140.912,8	2.979,9			137.932,9	57.635,6	2.601,5	29.011,2		26.022,9	(83.277,2)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	316/QĐ-UBND ngày 04/3/2019,
28	Đường GT từ QL37 - Huy Thượng- Tân Lang	Xã Huy Thượng, Tân Lang	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	83.888,1	6.107,6			77.780,5	11.922,0	1.983,6	66,0		9.872,4	(71.966,1)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	314/QĐ-UBND ngày 04/3/2019,
29	Khu đô thị Đống Đa (dọc 2 bên QL37; Từ ngã ba rẽ vào bản Kim Tân đến cổng chào xã Huy Hạ)	Xã Huy Hạ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	59.000,0	49.000,0			10.000,0	49.899,2	41.870,4			8.028,8	(9.100,8)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	1184/QĐ-UBND ngày 04/6/2020; 3876/QĐ-UBND ngày 30/12/2021
30	Điểm TĐC Suối Dinh I, II xã Mường Bang	Xã Mường Bang	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020.	2.044.900,0	23.500,0			2.021.400,0	1.905.358,8	24.144,4			1.881.214,4	(139.541,2)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	1085/QĐ-UBND ngày 25/5/2017; 882/QĐ-UBND ngày 06/4/2021
31	Đường từ tỉnh lộ 114 (Bản Bang) - bản Lao - điểm TĐC Suối Dinh 1+2	Xã Mường Bang	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015, 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	270.000,0				270.000,0	265.475,40	4.587,20	36.393,10		224.495,10	(4.524,6)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi	552/QĐ-UBND ngày 04/2/2021; 2531/QĐ-UBND ngày 30/12/2022

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
															bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	
32	Tuyến đường từ TL 114 (bản Suối Tre, xã Tường Phong) đến trung tâm xã Nam Phong	Xã Tường Phong, Nam Phong	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	137.000,0				137.000,0	104.967,1		292,9		104.674,2	(32.032,9)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	731/QĐ-UBND ngày 16/3/2021
33	Các công trình điện nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	287.768,0				287.768,0	104.967,1	59,0			31,0	(182.800,9)	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	872/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
	Huyện Yên Châu	5														
34	Cầu treo từ bản Sai đi Quốc lộ 6	Bản Sai, Xã Sặp Vạt	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.000	1.000				380,0	380,0				- 620,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông cũ)	1539/QĐ-UBND ngày 15/10/2015
35	Đường giao thông Sặp Vạt, huyện Yên Châu - Chiềng Sại, huyện Bắc Yên (bổ sung thêm diện tích)	Huyện Yên Châu	15/NQ-HĐND ngày 05/8/2016	37.147	13.616	480		23.051	15.489,9		1.233,1		14.256,8	- 21.657,10	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông cũ)	712/QĐ-UBND ngày 13/7/2017; 1027/QĐ-UBND ngày 19/9/2017; 145/QĐ-UBND ngày 23/02/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)					Diện tích đã thực hiện (m2)					So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó						
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại			
																; 731/QĐ-UBND ngày 01/8/2018
36	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Na Pa	Xã Sặp Vạt	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	50.000				50.000	19.830,5				19.830,5	- 30.169,50	Do triển khai giải phóng mặt bằng, có một số hộ dân không đồng thuận để thu hồi đất, dẫn đến diện tích thu hồi đất giảm	344/QĐ-UBND ngày 12/4/2019; 754/QĐ/UBND ngày 18/7/2019
37	Nâng cấp đường từ QL6 đến bản Nà Pa, xã Sặp Vạt	Xã Sặp Vạt	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	50.000				50.000	2.577,0				2.577,0	- 47.423,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông cũ)	1039/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 1271/QĐ-UBND ngày 29/9/2021
38	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	45.000				45.000	6.294,3	710,1			5.584,2	- 38.705,70	Do thay đổi thiết kế và quy mô dự án	1372/QĐ-UBND ngày 04/12/2019

Phụ lục số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích đã thực hiện (m2)			So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
	Huyện Phù Yên	**3**										
1	Điểm TĐC Suối Dinh I, II xã Mường Bang	Xã Mường Bang	76/NQ-HĐND ngày 16/7/2014	23.500,0	23.500,0	-	24.144,40	24.144,40	-	644,40	Quá trình tổ chức triển khai dự án, tiến hành khảo sát, đo đạc kiểm đếm xác định loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất (hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…). Do đó, có sự điều chỉnh theo nguồn gốc quá trình sử dụng đất	1085/QĐ-UBND ngày 25/5/2017; 882/QĐ-UBND ngày 06/4/2021
2	Khu dân cư bản Phiêng Lương, xã Sập Xa	Xã Sập Xa	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.800,0	2.800,0	-	8.716,30	1.058,00	7.658,30	5.916,30	Quá trình tổ chức triển khai dự án, tiến hành khảo sát, đo đạc kiểm đếm	2650/QĐ-UBND ngày 10/10/2017

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích đã thực hiện (m2)			So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
											xác định loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất (hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…). Do đó, có sự điều chỉnh theo nguồn gốc quá trình sử dụng đất	
3	Đường từ tỉnh lộ 114 (Bản Suối Tre) Xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Xã Tường Phong, Mường Bang, Mường Do	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.979,9	2.979,9	-	31.612,70	2.601,50	29.011,20	28.632,80	Quá trình tổ chức triển khai dự án, tiến hành khảo sát, đo đạc kiểm đếm xác định loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất (hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất…). Do đó, có sự điều chỉnh theo nguồn gốc quá trình sử dụng đất	316/QĐ-UBND ngày 04/3/2019
	Huyện Yên châu	**2**										

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)			Diện tích đã thực hiện (m2)			So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			
4	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	-			710,1	710,1		710,10	Do thay đổi thiết kế và quy mô dự án	1372/QĐ-UBND ngày 04/12/2019
5	Đường vào khu di tích thắng cảnh Hang Chi Đảy	Xã Yên Sơn	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	-			1.973,0		1.973,0	1.973,00	Ban đầu hiện trạng đường vào khu di tích là đường mòn, sau khi triển khai dự án, mở rộng tuyến đường, xây dựng bãi đỗ xe; khu trưng bày hàng nông sản của địa phương dẫn đến diện tích thu hồi của dự án tăng	136/QĐ-UBND ngày 28/01/2019; 599/QĐ-UBND ngày 18/6//2019

Phụ lục số 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	Huyện Mường La	**21**												
1	Điểm tái định cư Nà Phé (Đề án 1460) xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	168.000,0	4.000,0	164.000,0		23.638,9		23.638,9		-144.361,1	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	205/QĐ-UBND ngày 26/02/2019
2	Khai thác thăm dò Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú, huyện Mường La	Xã Tạ Bú	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	40.000,0		40.000,0		18.000,0		18.000,0		-22.000,0	Điều chỉnh diện tích theo đúng diện tích cho Doanh nghiệp sử dụng	2206/QĐ-UBND ngày 15/9/2016
3	Khu dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Nà Ten, Xã Nặm Păm, huyện Mường La	Xã Nặm Păm	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	19.983,0	19.983,0			18.261,0	18.261,0			-1.722,0	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1603/QĐ-UBND ngày 07/4/2016

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
4	Khu dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Pặt, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2.000,0	2.000,0			1.890,9	1.890,9			-109,1	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1779/QĐ-UBND ngày 25/4/2016
5	Đường từ Ngọc Chiến, H. Mường La đến Mù Cang Chải, Yên Bái	Xã Ngọc Chiến	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	30.000,0	15.000,0	15.000,0		6.837,4	6.837,4			-23.162,6	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1602/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 (đợt 1); 2856/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 (đợt 2)
6	Trung tâm giống (Dự án nuôi cá Tầm lòng hồ thủy điện Sơn La)	Xã Hua Trai	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	19.385,0	19.385,0			9.283,5	9.283,5			-10.101,5	Điều chỉnh diện tích theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	546/QĐ-UBND ngày 14/4/2017; 902/QĐ-UBND ngày 21/5/2018, 1850/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Mường La
7	Cấp điện điểm định canh định cư tập trung bản lọng Bong, Xã Hua Trai, huyện Mường La	Xã Hua Trai	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	600,0	200,0	400,0		41,3	41,3			-558,7	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3919/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của BND huyện Mường La

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
8	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Pậu xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	15/NQ-HĐND ngày 04/8/2016	45.000,0		45.000,0		29.317,6		29.317,6		-15.682,4	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	3481/QĐ-UBND ngày 21/11/2016
9	Khu dân cư bản Nậm Khít Xã Hua Trai (Công trình Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai)	Xã Hua Trai	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	8.500,0	8.500,0			8.250,3	8.250,3			-249,7	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	1133 QĐ-UBND ngày 26/6/2018
10	Dự án đường giao thông liên xã Chiềng Sung, huyện Mai Sơn - xã Mường Chùm, huyện Mường La	Xã Mường Chùm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4.000,0	1.700,0	2.300,0		1.371,7	1.371,7			-2.628,3	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	387/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 (đợt 1)
11	Đường giao thông Nặm Păm - Ngọc Chiến	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	83.000,0	49.800,0	16.600,0	16.600,0	17.947,4	17.947,4			-65.052,6	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	2557/QĐ-UBND ngày 28/12/0218
12	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hua Nặm, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	48.000,0	48.000,0			27.399,3	27.399,3			-20.600,7	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số	2555/QĐ-UBND ngày 28/12/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
													liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	
13	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Huổi Liếng, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	25.000,0	25.000,0			9.946,6	9.946,6			-15.053,4	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2044/QĐ-UBND ngày 31/10/2018
14	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hốc, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	40.000,0	40.000,0			39.298,5	39.298,5			-701,5	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2559/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
15	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Bâu, xã Nặm Păm huyện Mường La	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	20.000,0	20.000,0			15.567,8	15.567,8			-4.432,2	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	2046/QĐ-UBND ngày 31/10/2018
16	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Huổi Sói - Nà Ten,	Xã Nặm Păm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	64.000,0	64.000,0			63.726,5	63.726,5			-273,5	Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực	2077/QĐ-UND ngày 06/11/2018

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	xã Nặm Păm huyện Mường La												tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án. Quy mô dự án không thay đổi	
17	Thủy lợi Hua Bó, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.517,0	1.517,0			1.323,4	1.323,4			-193,6	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	825/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 (đợt 1); 1506/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 (đợt 2)
18	Hồ chứa nước bản Cang Mường, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	11.987,0	11.871,0	116,0		1.290,7	1.290,7			-10.696,3	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1340/QĐ-UBND ngày 23/7/2018
19	Xây dựng trạm biến áp 220kV Mường La và đấu nối	Xã Mường Chùm	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	500,0	500,0			454,8	454,8			-45,2	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	891/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 (đợt 1); 1172/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 (đợt 2); 1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 (đợt 3)
20	Dự án xuất tuyến 110KV sau trạm biến áp 2020KV Mường La	Các xã: Mường Chùm, Chiềng San, Tạ Bú và thị trấn Ít	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	3.320,0	3.320,0			722,0	722,0			-2.598,0	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	2026/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 (đợt 1); 729/QĐ-UBND ngày 19/05/2021 (đợt 2); 1264/QĐ-UBND ngày 17/08/2021

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
		Ong												(đợt 3); 170/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 (đợt 4)
21	Kè phòng chống lũ, lũ quét và sạt lở đất suối Nặm Păm	Xã Nặm Păm	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	43.395,0	43.395,0			19.632,2	19.632,2			-23.762,8	Điều chỉnh diện tích, loại đất theo thực tế thu hồi, bồi thường thực hiện dự án	1874/QĐ-UBND ngày 01/12/2020
	Huyện Phù Yên	**1**												
22	Đường GT từ QL37 - Huy Thượng- Tân Lang	Xã Huy Thượng, Tân Lang	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	6.107,6	6.107,6	-	-	2.049,60	1.983,60	66,00	-		Số liệu sai lệch do sự khác nhau giữa số liệu đo đạc thực tế thực hiện thu hồi bồi thường với số liệu khảo sát đề xuất dự án.	314/QĐ-UBND ngày 04/3/2019
	Huyện Yên Châu	4												
23	Đường từ xã Chiềng On đi đồn biên phòng Phiêng Pằn (459) huyện Mai Sơn	Xã Chiềng On	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	27.000		27.000		9.975,9	744,5	9.231,4		-17.024,10	Do thay đổi thiết kế tuyến đường, mở rộng diện tích ảnh hưởng	1517/QĐ-UBND ngày 12/10/2015; 159/QĐ-UBND ngày 23/02/2016; 599/QĐ-UBND ngày 18/6/2019
24	Dự án cải tạo, nâng cấp QL 37 (giai đoạn 2) đoạn Gia Phù - Cò Nòi (đoạn đi qua xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu)	Xã Chiềng Đông	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	10.000	10.000			2.980,3	2.980,3			-7.019,70	Do dự án xây dựng mới phát sinh khu vực bãi thải ngoài phạm vi xây dựng	2132/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; 132/QĐ-UBND ngày 28/02/2017; 192/QĐ-UBND ngày 16/3/2017; 606/QĐ-UBND

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh (m2)				Diện tích đã thực hiện (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Nguyên nhân, lý do giảm diện tích thu hồi thực hiện dự án	Quyết định thu hồi của UBND huyện
				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
														ngày 23/6/2017; 1018/QĐ-UBND ngày 15/9/2017
25	Cầu treo từ bản Sai đi Quốc lộ 6	Bản Sai, Xã Sặp Vạt	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.000	1.000			380,0	380,0			- 620,00	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông cũ)	1539/QĐ-UBND ngày 15/10/2015
26	Đường giao thông Sặp Vạt, huyện Yên Châu - Chiềng Sại, huyện Bắc Yên (bổ sung thêm diện tích)	Huyện Yên Châu	15/NQ-HĐND ngày 05/8/2016	14.096	13.616	480		1.233,1		1.233,1		- 12.862,90	Diện tích thực tế cần thu hồi thấp hơn diện tích dự án (Do quy mô dự án gồm cả diện tích hiện trạng là đường giao thông cũ)	712/QĐ-UBND ngày 13/7/2017; 1027/QĐ-UBND ngày 19/9/2017; 145/QĐ-UBND ngày 23/02/2018; 731/QĐ-UBND ngày 01/8/2018

Phụ lục số 05

DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA THU HỒI ĐẤT

(Dự án không thực hiện, không thu hồi đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
I	**Huyện Phù Yên**	**24**							
1	Điểm TĐC Lũng 3 xã Mường Do	Xã Mường Do	112/NQ-HDND ngày 04/12/2014	360000,00				360000,00	Do không có người dân đăng ký chuyển đến điểm TĐC
2	Cụm công nghiệp Quang Huy tại bản Mo 4 và Mo Nghè	Xã Quang Huy	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	55000,00	55000,00				Do không thu hút được nhà đầu tư để triển khai dự án
3	TĐC bản Thải Thượng (đất ở) xã Mường Thải	Xã Mường Thải	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	27000,00	27000,00				Do không có người dân đăng ký chuyển đến điểm TĐC
4	Đất ở bản Bùa Chung 1,2,3 và bản Nà Lè 2 xã Tường Phù	Xã Tường Phù	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	5000,00	5000,00				Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
5	Đất ở bản Bùa Thượng 2, xã Tường Phù	Xã Tường Phù	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	3000,00	1000,00			2000,00	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
6	Mở rộng UBND xã Tân Phong	Xã Huy Thượng	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1300,00				1300,00	Do đã bố trí UBND xã Tân Phong tiếp nhận tại sản công là bệnh viện đa khoa khu vực Tân Phong
7	Trường mầm non TT xã (bản Ban), xã Huy Thượng	Xã Huy Thượng	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	4500,00				4500,00	Do đã thực hiện dự án khác tại bản Chăm Chài, xã Huy Thượng

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
8	Trường mầm non các bản Nà Lò, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	800,00	800,00				Do các điểm trường lẻ về học tại trung tâm xã
9	Nhà ở GV trường tiểu học các bản Suối Gióng, suối ó, xã Quang Huy	Xã Quang Huy	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	500,00				500,00	Do giao viên tại 02 điểm trường không có nhu cầu ở
10	Đường giao thông nối QL32B (xã Tân Lang)- xã Mường Lang - TL114 (TT Mường Do)	Xã Tân Lang, Mường Lang, Mường Do	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1470000,00	88000,00			1382000,00	Do không cân đối được nguồn vốn (công văn số 2517/SGTVT-KHTC)
11	Đất ở bản Lìn, bản Nhọt 1 và bản Nhọt 2, xã Gia Phủ	Xã Gia Phủ	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	4800,00	4800,00				Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
12	Mở rộng đất nghĩa trang nghĩa địa (Bản Bèo), xã Tường Phong	Xã Tường Phong	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	5000,00				5000,00	Người dân không nhất trí xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa gần khu dân cư
13	Quy hoạch nghĩa trang (bản Bắc Băn), xã Bắc Phong	Xã Bắc Phong	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	10000,00				10000,00	Người dân không nhất trí xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa gần khu dân cư
14	Đất nghĩa trang (bản Thải Hạ), xã Mường Thải	Xã Mường Thải	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	20000,00	20000,00				Người dân không nhất trí xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa gần khu dân cư
15	Khu đô thị xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	15000,00	15000,00				Chưa thu hút được nhà đầu tư
16	Đất ở nông thôn xã Gia Phù	Xã Gia Phù	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00	300,00			200,00	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
17	Đất ở nông thôn xã Suối Bau	Xã Suối Bau	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	800,00				800,00	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
18	Nhà văn hóa bản Ban 2	Xã Huy Thượng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00	Do sáp nhập bản Ban 2 và bản Tân ban thành bản Ban
19	Nhà văn hóa bản Mo 3, xã Quang Huy	Xã Quang Huy	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	200,00	200,00				Do sáp nhập bản Mo 3 với bản Mo 1 , Mo 2 thành bản Mo
20	Khu dịch vụ tổ hợp thương mại xã Quang Huy (đất trại cá)	Xã Quang Huy	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	40000,00				40000,00	Do không kêu gọi được nhà đầu tư
21	Dự án phát triển quỹ đất tại xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	2000,00				2000,00	Do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
22	Khu đô thị tổng kho dự trữ khối 11, thị trấn Phù Yên	Trấn Phù Yên	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4600,00				4600,00	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
23	Nhà văn hóa bản Tân Cơi, Mường Cơi	Xã Mường Cơi	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00	Do sáp nhập bản Tân Cơi và Tân Kiểng thành bản Kiểng
24	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng Tà Xùa tại xã Mường Thải	Xã Mường Thải	131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	350,00				350,00	Do dự án đã xây dựng từ trước tại vị trí cũ, không thực hiện dự án mới
	Huyện Yên Châu	4							
25	Trụ sở tổ công tác hải quan Nà Cài, Chiềng On	Xã Chiềng On	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	3500,00				3500,00	Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
26	Khu đất ở bản Yên Thi (giáp đường đi vào bản Noong Đúc)	Xã Lóng Phiêng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	22000,00				22000,00	Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư
27	Sân vận động xã Viêng Lán	Xã Viêng Lán	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1800,00	1800,00				Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư
28	Sân vận động huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	56700,00	700,00			56000,00	Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư
	Thành phố Sơn La	58							
29	Chợ Hua La	Xã Hua La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3000,00				3000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
30	Xây dựng khu trung tâm xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	42970,00				42970,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
31	Dự án đường Nguyễn Văn Linh - Hoàng Quốc Việt	Phường Chiềng Cơi	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	69700,00	69700,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
32	Chợ Vật liệu thành phố	TP Sơn La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	25000,00		5000,00		20000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
33	Trường THPT Chuyên Sơn La (Trình bổ sung diện tích phát sinh so với Công văn số 1491/TTg-KTN ngày 13/10/2013)	Phường Chiềng Sinh	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	12256,70	7200,00			5056,70	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
34	Dự án nhà điều hành điện lực thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1800,00	1800,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
35	Trường Cao đẳng Y Sơn La	TP Sơn La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	95649,00	31228,00			64421,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
36	Trường Mầm non Lò Văn Giá	Phường Chiềng An	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1110,00	1110,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
37	Chợ Chiềng Ngần	Phường Chiềng Ngần	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3000,00	1000,00			2000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
38	Dự án đường ngã ba Quyết Thắng - Hoàng Quốc Việt	TP Sơn La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	94710,00	62600,00			32110,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
39	Dự án đường Trường Chinh - Nguyễn Văn Linh	TP Sơn La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	40000,00	25000,00			15000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
40	Trung tâm hành chính chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1200000,00	300000,00	25000,00		875000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
41	Khu tập thể cán bộ, CNV vận hành nhà máy thủy điện Sơn La	TP Sơn La	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	79000,00	40000,00			39000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
42	Chợ trung tâm thành phố Sơn La	Bản Lầu, Chiềng Lề	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	30000,00	20000,00			10000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
43	Chợ bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	Bản Ca Láp, xã Chiềng Ngần	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1000,00	500,00			500,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
44	Di chuyển, xây dựng mới trụ sở làm việc các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La	Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Quyết Thắng	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	150000,00	98000,00			52000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
45	Trụ sở Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở TNMT	Phường Chiềng An	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1331,00	1331,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
46	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	Phường Chiềng An	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	5000,00	5000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
47	Đường giao thông từ điểm tái định cư bản Tam, Xã Chiềng Đen đi Xã Bon Phặng, huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Đen	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	30000,00	10000,00			20000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
48	Khu TĐC sạt lở đất xã Chiềng Cọ	Bản Ót Nọi, Xã Chiềng Cọ	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	12000,00	12000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
49	Khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học	Bản Buổn, Chiềng Cơi	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	20000,00				20000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
50	Trụ sở làm việc của đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	6000,00	6000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
51	Văn phòng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	300,00				300,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
52	Dự án Khu di tích lịch sử văn hóa tâm linh Văn bia Quế lâm ngự chế, đền thờ vua Lê Thánh Tông	Phường Chiềng Lề	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	101500,00		101500,00			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
53	Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thủy sản Sơn La, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	1400,00				1400,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
54	Đường nối đường Hoàng Quốc Việt đến đường Nguyễn Văn Linh	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	10000,00	6000,00			4000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
55	Đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị dọc suối Nậm La	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	41212,00	38507,00			2705,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
56	Khu dân cư giáp tổ 7, phường Tô Hiệu	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	13000,00	13000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
57	Khu dân cư giáp đường Nguyễn Văn Linh	Phường Chiềng Cơi	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	15000,00	15000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
58	Khu đô thị sinh thái Toàn Cầu - Sơn La	Phường Chiềng An	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	100712,00	77003,00			23709,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
59	Dự án xây dựng khu đô thị Picenza Riverside Sơn La	Phường Chiềng An	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	188400,00	135300,00			53100,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
60	Hạ tầng khu dân cư lô số 6C, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	71000,00	10000,00	22000,00		39000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
61	Dự án khu ở và dịch vụ thương mại dọc đường Điện lực - Lò Văn Giá	Phường Chiềng An	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	94900,00	10000,00			84900,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
62	Dự án khu ở và dịch vụ thương mại dọc đường Lê Đức Thọ, Đại học Tây Bắc	Phường Quyết Thắng	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	84300,00	8000,00			76300,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
63	Dự án khu ở, dịch vụ - thương mại thuộc quy hoạch Khu trung tâm chính trị hành chính thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15000,00	10000,00			5000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
64	Điểm TĐC bản Sàng	Xã Hua La	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	80000,00	80000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
65	Điểm TĐC bản Hôm	Xã Chiềng Cọ	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	190000,00	90000,00			100000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
66	Thu hồi đất lâm nghiệp cho điểm tái định cư bản Lả Sẳng	Phường Chiềng An	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	80000,00		80000,00			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
67	Hạ tầng khu dân cư lô số 3b, thành phố Sơn La	Phường Tô Hiệu	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15000,00	15000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
68	Khu tái định cư số 3, bản Chậu, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15000,00	15000,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
69	Hồ dự trữ nước thô của nhà máy nước thành phố	Tổ 6, Phường Chiềng Lề	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5300,00				5300,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
70	Xây nhà điều hành sản xuất Truyền tải điện Tây Bắc 2 của Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia tại bản Lay,	Phường Chiềng Sinh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5214,00	2932,00			2282,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
71	Dự án Khu dân cư bản Noong La, phường Chiềng Sinh		131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	53673,00				53673,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
72	Dự án bồi thường, hỗ trợ Tái định cư khi thu hồi đất của các hộ gia đình có nguy cơ sạt lở cao và rất cao thuộc tổ 10 phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	34000,00				34000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
73	Quy hoạch khu dân cư bản Dửn, đường Chu Văn An nhánh l	Phường Quyết Tâm	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1859,00				1859,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
74	Khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	34527,00	6493,00			28034,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
75	Nhà văn hóa Tiểu khu 1, xã Chiềng Ngần	Phường Chiềng Ngần	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	500,00				500,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
76	Đường vào nhà văn hóa Tiểu khu 1, xã Chiềng Ngần	Phường Chiềng Ngần	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	600,00				600,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
77	Quy hoạch mở rộng khu dân cư bản Cang, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	30125,00	4600,00			25525,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
78	Khu dân cư bản Buổn, phường Chiềng Cơi gắn với suối thoát lũ khu vực từ Công ty Cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu bản Buổn	Phường Chiềng Cơi	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	150608,00	30000,00			120608,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
79	Đầu tư xây dựng Trung tâm chia chọn - Bưu điện tỉnh Sơn La	Phường Chiềng Sinh	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	2300,00	2000,00			300,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
80	Đầu tư xây dựng khu tập thể CBCNV quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Sơn La	Phường Chiềng An	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6200,00	6200,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
81	Thu hồi đất của một số cơ quan, doanh nghiệp để bố trí cho các hộ dọc tuyến đường Điện Biên (QL6) thực hiện Dự án khu Quảng trường Tây Bắc và Ao cá Bác Hồ	TP Sơn La	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	30000,00				30000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m2)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại	
82	Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Thủy sản Sơn La để làm khu tái định cư dự án khu đô thị Hồ Tuổi trẻ).	Phường Chiềng An	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	5300,00				5300,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
83	Dự án chỉnh trang đô thị (khu vực cổng bến xe khách Sơn La)	Phường Quyết Tâm	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1000,00				1000,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
84	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu dân cư trục đường Quốc lộ 4G phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	13997,00				13997,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
85	Công viên văn hóa Đôn Sên (giai đoạn 2)	Phường Chiềng Cơi	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	4500,00	4500,00				Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
86	Mở rộng trường Mầm non Lò Văn Giá	Phường Chiềng An	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	1200,00				1200,00	Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

Phụ lục số 06

DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA THU HỒI ĐẤT

(Dự án có thực hiện, nhưng không thu hồi đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
	Huyện Mường La	**1**						
1	Đường đến điểm TĐC xen ghép Nà Sàng xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.500,0				Thực hiện trên nền đất hiện có
	Huyện Yên Châu	80						
2	Tuyến đường Chiềng Đông - Sập Vạt	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	35.000,0			35.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
3	Tuyến đường Chiềng Sàng - Bó Phương - Yên Sơn	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	26.500,0			26.500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
4	Tuyến đường Chiềng Đông - Sập Vạt	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	56.000,0			56.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
5	Tuyến đường QL6 - bản Tà Làng Cao	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	24.000,0			24.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
6	Tuyến đường TT xã - B. Đin Chí	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	45.000,0			45.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
7	Tuyến đường Pá Khôm - Đin Chí	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	54.000,0			54.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
8	Tuyến đường Chiềng Sàng - Bó Phương - Yên Sơn	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	16.400,0			16.400	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
9	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	100,0			100	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
10	Trụ sở UBND xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.780,0			1.780	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
11	Đường trong khu nghĩa địa Nậm Rắng	Xã Lóng Phiêng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.500,0			2.500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
12	Đường trong khu nghĩa địa Cha Lo	Xã Phiêng Khoài	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.000,0			3.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
13	Đường trong khu nghĩa địa Hốc Thông	Xã Phiêng Khoài	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	900,0			900	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
14	Trụ sở UBND xã Viêng Lán	Xã Viêng Lán	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.000,0	2.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
15	Tuyến đường QL 6 - bản Huổi Ngoi	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	20.000,0	5.000,0		15.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
16	Tuyến đường Ngó 3 Ôn Ốc - B. Dảo	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	27.000,0	5.000,0		22.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
17	Tuyến đường TL103 - B. Noong Đúc	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.000,0	3.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
18	Nâng cấp mở rộng đường từ TL 103 đến thủy điện Tô Buông	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	10.000,0		2.000,0	8.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
19	Tuyến đường Lóng Phiêng - Chiềng Tương	Huyện Yên Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.000,0	1.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
20	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Mường Lựm	Xã Mường Lựm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	4.800,0	2.800,0	2.000,0	-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
21	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Chiềng Tương	Xã Chiềng Tương	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.000,0	1.000,0	1.000,0	-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
22	NVH bản Nóng Khéo (xã Sập Vạt)	Xã Sặp Vạt	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	500,0	500,0		-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
23	Xây dựng lớp học mầm non (xã Tú Nang)	Xã Tú Nang	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	700,0	500,0		200	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
24	Xây dựng lớp học mầm non (xã Chiềng Tương)	Xã Chiềng Tương	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	800,0	800,0		-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
25	Bổ sung đất nhà bán trú Trường Trung học cơ sở xã Chiềng On	Xã Chiềng On	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.400,0		2.400,0	-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
26	Bãi xử lý rác (Khu Pom Khạch, bản Đán)	Xã Chiềng Sàng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5.000,0		5.000,0	-	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
27	Trạm y tế Xã Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	200,0			200	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
28	Đường giao thông đến điểm TĐC Pha Máy (sửa chữa)	Xã Tú Nang	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
29	Đường nội bộ, san nền điểm TĐC Pha Máy (sửa chữa)	Xã Tú Nang	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	300,0			300	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
30	Đường TL 103 - điểm TĐC Nậm Rắng (sửa chữa)	Xã Lóng Phiêng	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
31	Đường vào điểm TĐC Hốc Thông (khắc phục sửa chữa)	Xã Phiêng Khoài	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
32	Đường QL6 - bản Chiềng Thi, xã Chiềng Pằn	Xã Chiềng Pằn	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	41.000,0			41.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
33	Nâng cấp đường 104 - A La, Suối Cút, Chiềng On	Xã Chiềng On	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	81.000,0			81.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
34	Nâng cấp đường 103 - Co Mon, xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	10.800,0			10.800	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
35	Nâng cấp đường 103 - bản Nà Mùa, xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	81.000,0			81.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
36	Nâng cấp, mở rộng đường QL6-Na Pản	Xã Chiềng Đông	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	5.500,0	500,0		5.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
37	Trường THCS Thị trấn	Tiểu khu 2, Thị trấn Yên Châu	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	2.500,0		2.500,0		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
38	Trường Tiểu học Thị trấn	Tiểu khu 2, Thị trấn Yên Châu	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	1.500,0		1.500,0		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
39	Nhà văn hóa bản Hát Sét, xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	138/NQ-HHDND ngày 10/12/2015	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
40	Khắc phục hậu quả cấp bách sạt, trượt nền, mặt đường tỉnh lộ 103, Km 16 + 170 (đoạn Yên Sơn - Nà Cài)	Huyện Yên Châu	15/NQ-HHDND ngày 04/8/2016	3.000,0			3.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
41	Mở rộng trụ sở UBND xã Viêng Lán	Xã Viêng Lán	33/NQ-HHDND ngày 14/12/2016	1.552,0			1.552	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
42	Công trình tưới ẩm điểm TĐC Huổi Hoi, bản Lắc Kén, Suối Bưn xã Tú Nang	Xã Tú Nang	33/NQ-HHDND ngày 14/12/2016	2.000,0			2.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
43	Nhà văn hóa bản Ta Liễu xã Chiềng On	Xã Chiềng On	33/NQ-HHDND ngày 14/12/2016	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
44	Khu giãn dân bản Nà Dạ, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	33/NQ-HHDND ngày 14/12/2016	27.000,0			27.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
45	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Khoi	Xã Chiềng khoi	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	6.000,0			6.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
46	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Tương	Xã Chiềng Tương	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3.000,0			3.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
47	Mở rộng trạm y tế thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	166,0			166	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
48	Trạm y tế xã Sập Vạt	Xã Sặp Vạt	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	800,0			800	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
49	Trạm quan trắc khí hậu và dự báo mưa lũ	Thị trấn Yên Châu, Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Tú Nang, Chiềng Pằn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
50	Nhà văn hóa bản Chiềng Sàng 2	Xã Chiềng Sàng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	900,0	900,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
51	Nhà văn hóa bản Na Cóc	Xã Viêng Lán	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	732,0			732	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
52	Nhà văn hóa bản Nà Và	Xã Viêng Lán	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.000,0	1.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
53	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.100,0			1.100	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
54	Bãi chôn lấp rác thải xã Chiềng On	Xã Chiềng On	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0			3.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
55	Đường liên xã Mường Lựm, huyện Yên Châu đi xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Xã Mường Lựm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5.000,0			5.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
56	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Tà Vàng	Xã Lóng Phiêng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000,0			2.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
57	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Trại Dê	Xã Yên Sơn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
58	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm Tái định cư Khau Cang	Xã Yên Sơn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
59	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Nà Lắng 1, Nà Lắng 2	Xã Mường Lựm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
60	Nâng cấp, sửa chữa đường vào điểm Tái định cư Nà Lắng 1, Nà Lắng 2	Xã Mường Lựm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000,0			2.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
61	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm Tái định cư Cha Lo	Xã Phiêng Khoài	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
62	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm Tái định cư Hốc Thông	Xã Phiêng Khoài	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
63	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm Tái định cư Pha Máy	Xã Tú Nang	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0			1.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
64	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Nà Dạ, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.500,0	3.500,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
65	Nhà văn hóa bản Cung Đông Khùa	Xã Tú Nang	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,0			200	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
66	Nhà văn hóa bản Đán	Xã Chiềng Sàng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0	1.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
67	Nâng cấp đường Ngã ba Co Tôm - Suối Cút, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	6.500,0			6.500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
68	Nâng cấp, mở rộng đường Cò Chịa - Đông Pâu, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	8.000,0			8.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
69	Cầu bản Hượn, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Đông	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	200,0			200	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
70	Nâng cấp mở rộng đường Bó Kiếng - Co Sáy, xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	14.000,0			14.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
71	Nhà văn hóa bản Chi Đảy, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
72	Nhà văn hóa bản Mé, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	500,0			500	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
73	Nâng cấp mở rộng đường Keo Đồn - Ta Liễu, xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Xã Chiềng On	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	15.000,0			15.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

STT	Tên huyện	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi		Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
			Số Nghị quyết ban hành	Diện tích thu hồi (m^2)	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại	
74	Đường Mai Ngập - Chiềng Sàng, xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Sàng	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	12.000,0			12.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
75	Nâng cấp mở rộng đường từ bản Đin Chí - bản Pa Khôm, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Tương	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	12.000,0			12.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
76	Nâng cấp mở rộng đường QL6C - bản Tô Buông, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6.000,0			6.000	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
77	Nâng cấp mở rộng đường QL6C – Huổi Sai, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	2.400,0			2.400	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
78	Nâng cấp mở rộng đường QL6C - Tam Thanh, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	800,0			800	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
79	Nhà Văn hóa bản Tà Làng Thấp, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Xã Tú Nang	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	400,0			400	Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
80	Đường nội đồng bản Đán, xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Sàng	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1.050,0	1.050,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)
81	Đường nội đồng bản Mai Ngập, xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Sàng	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	3.000,0	3.000,0			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (BB ngày 12/11/2024)

Phụ lục số 07

DANH MỤC HUỶ BỎ DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Dự án không thực hiện, không sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
I	**Huyện Phù Yên**	11						
1	Thao trường quân sự xã Tường Phù	Xã Tường Phù	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	6.000	6.000	-	-	Chưa bố trí được nguồn ngân sách để đầu tư, xây dựng
2	Cụm công nghiệp Quang Huy tại bản Mo 4 và Mo Nghè	Xã Quang Huy	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	55.000	55.000	-	-	Do không thu hút được nhà đầu tư để triển khai dự án
3	TĐC bản Thải Thượng (đất ở) xã Mường Thải	Xã Mường Thải	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	27.000	27.000	-	-	Do không có người dân đăng ký chuyển đến điểm TĐC
4	Đất ở bản Bùa Chung 1,2,3 và bản Nà Lè 2 xã Tường Phù	Xã Tường Phù	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	5.000	5.000	-	-	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
5	Đất ở bản Bùa Thượng 2, xã Tường Phù	Xã Tường Phù	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.000	1.000	-	-	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
6	Trường mầm non các bản Nà Lò, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	800	800	-	-	Do các điểm trường lẻ về học tại trung tâm xã
7	Trường mầm non TT xã (bản Ban), xã Huy Thượng	Xã Huy Thượng	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.500	1.500	-	-	Do đã thực hiện dự án khác tại bản Chằm Chài, xã Huy Thượng

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
8	Đường giao thông nối QL32B (xã Tân Lang)-xã Mường Lang - TL114 (TT Mường Do)	Xã Tân Lang, Mường Lang, Mường Do	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	88.000	88.000	-	-	Do không cân đối được nguồn vốn (Công văn số 2517/SGTVT)
9	Đất ở bản Lìn, bản Nhọt 1 và bản Nhọt 2, xã Gia Phủ	Xã Gia Phủ	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	4.800	4.800	-	-	Do chưa bố trí được nguồn vốn để đầu tư san lấp, xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá QSD đất
10	Nhà văn hóa bản Mo 3, xã Quang Huy	Xã Quang Huy	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	200	200	-	-	Do sáp nhập bản Mo 3 với bản Mo 1 , Mo 2 thành bản Mo
11	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng Tà Xùa tại xã Mường Thải	Xã Mường Thải	132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	350	0	-	350,00	Do dự án đã xây dựng từ trước tại vị trí cũ, không thực hiện dự án mới
	Huyện Yên Châu	2						
12	Sân vận động xã Viêng Lán	Xã Viêng Lán	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.800	1.800			Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư
13	Sân vận động huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	700	700			Đã quy hoạch, vị trí, địa điểm, tuy nhiên chưa có vốn thực hiện và chủ trương đầu tư
	Thành phố Sơn La	38		0				
14	Dự án đường Nguyễn Văn Linh - Hoàng Quốc Việt	Chiềng Cơi	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	69.700	69.700,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
15	Chợ vật liệu thành phố	TP Sơn La	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5.000		5.000,00		Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La (Trình bổ sung diện tích phát sinh so với Công văn số 1491/TTg-KTN ngày 13/10/2013)	Chiềng Sinh	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	7.200	7.200,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
17	Dự án nhà điều hành điện lực thành phố Sơn La	Chiềng Cơi	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.800	1.800,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
18	Trường Cao đẳng Y Sơn La	TP Sơn La	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	31.228	31.228,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
19	Trường Mầm non Lò Văn Giá	Chiềng An	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.110	1.110,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
20	Chợ Chiềng Ngần	Chiềng Ngần	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.000	1.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
21	Dự án đường ngã ba Quyết Thắng - Hoàng Quốc Việt	TP Sơn La	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	62.600	62.600,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
22	Dự án đường Trường Chinh - Nguyễn Văn Linh	TP Sơn La	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	25.000	25.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
23	Chợ Trung tâm thành phố Sơn La	Chiềng Lề	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	20.000	20.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
24	Chợ bản Ka Láp, xã Chiềng Ngần	Chiềng Ngần	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	500	500,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
25	Di chuyển, xây dựng mới trụ sở làm việc các cơ quan Nhà nước của tỉnh Sơn La	Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Quyết Thắng	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	98.000	98.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
26	Trụ sở Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở TNMT	Chiềng An	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1.250	1.250,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
27	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	Chiềng An	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	5.000	5.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
28	Tuyến đường từ điểm tái định cư bản Tam, xã Chiềng Đen đi xã Bon Phặng, huyện Thuận Châu	Chiềng Đen	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.000	10.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
29	Khu tái định cư sạt lở đất xã Chiềng Cọ	Chiềng Cọ	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	12.000	12.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
30	Đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị dọc suối Nặm La	Chiềng Cơi	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	38.507	38.507,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
31	Hạ tầng khu dân cư lô số 3b, thành phố Sơn La	Tô Hiệu	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
32	Khu tái định cư số 3, bản Chậu, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Chiềng Cơi	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	15.000	15.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
33	Dự án khu ở và dịch vụ thương mại dọc đường Điện lực - Lò Văn Giá	Chiềng An	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	10.000	10.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
34	Khu đô thị sinh thái Toàn cầu - Sơn La	Chiềng An	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	77.003	77.003,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
35	Dự án khu ở và dịch vụ thương mại dọc đường Lê Đức Thọ, Đại học Tây Bắc	Quyết Thắng	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	8.000	8.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
36	Dự án khu ở, dịch vụ - thương mại thuộc quy hoạch Khu trung tâm chính trị hành chính thành phố Sơn La	Chiềng Sinh	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	10.000	10.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
37	Điểm TĐC bản Sàng	Hua La	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	80.000	80.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
38	Điểm TĐC bản Hôm	Hua La	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	90.000	90.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
39	Thu hồi đất lâm nghiệp cho điểm Tái định cư bản Lả sẳng	Chiềng An	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	80.000		80.000,00		Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
40	Hạ tầng khu dân cư lô số 6c, thành phố Sơn La	Chiềng An	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	32.000	10.000,0	22.000,00		Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
41	Dự án xây dựng khu đô thị Picenza Riverside Sơn La	Chiềng An	72/NQ-HĐND ngày 8/12/2017	135.300	135.300,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
42	Dự án khu đô thị mới số 1 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Chiềng Sinh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	74.300	74.300,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
43	Dự án khu đô thị mới số 2 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Chiềng Sinh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	83.400	64.000,0	19.400,00		Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
44	Đường bản Tam - bản Phiêng Tam, xã Chềng Đen	Chiềng Đen	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1.500		1.500,00		Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
45	Khu quy hoạch dân cư và dịch vụ bản Cang , phường Chiềng Sinh	Chiềng Sinh	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6.493	6.493,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
46	Quy hoạch mở rộng khu dân cư bản Cang, phường Chiềng Sinh	Chiềng Sinh	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	4.600	4.600,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
47	Khu dân cư bản Buổn, phường Chiềng Cơi gắn với suối thoát lũ khu vực từ công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu bản Buổn	Chiềng Cơi	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	30.000	30.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cho phép chuyển mục đích (m2)	Trong đó			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng ĐD	
48	Đầu tư xây dựng khu tập thể CBCNV quản !ý vận hành Nhà máy thủy điện Sơn La	Chiềng An	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6.200	6.200,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
49	Đầu tư xây dựng Trung tâm chia chọn - Bưu điện tỉnh Sơn La	Chiềng Sinh	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	2.000	2.000,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
50	Công viên văn hóa Đôn Sên (giai đoạn 2)	Chiềng Cơi	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	4.500	4.500,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)
51	Khu sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản sạch	Bản Phường, Chiềng Ngần	220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	20.956	20.956,0			Không thực hiện, đề nghị hủy bỏ (Có biên bản rà soát, thống nhất ngày 04/10/2024)

Phụ lục số 08

DANH MỤC HUỶ BỎ DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Dự án có thực hiện, nhưng không sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 432/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh					Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
				Tổng diện tích thực hiện dự án (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
	Huyện Mường La	**1**							
1	Khu dân cư vùng thiên tai bản Pá Hợp, xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	93000	7500	7500			Dự án không chiếm dụng vào đất lúa (Quyết định thu hồi đất 1132/QĐ-UBND ngày 26/6/2018)
	Huyện Yên Châu	27							
2	Trụ sở UBND xã Viêng Lán	Xã Viêng Lán	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2000	2000	2000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
3	Tuyến đường QL 6 - bản Huổi Ngoi	Huyện Yên Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	20000	5000	5000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
4	Tuyến đường Ngó 3 Ôn Ốc - B. Dảo	Huyện Yên Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	27000	5000	5000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
5	Tuyến đường TL103 - B. Noong Đúc	Huyện Yên Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3000	3000	3000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
6	Nâng cấp mở rộng đường từ TL 103 đến Thủy điện Tô Buông	Huyện Yên Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	10000	4000	2000	2000		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
7	Tuyến đường Lóng Phiêng - Chiềng Tương	Huyện Yên Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1000	1000	1000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh					Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
				Tổng diện tích thực hiện dự án (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
8	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Mường Lựm	Xã Mường Lựm	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	4800	4800	2800	2000		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
9	Xây dựng hệ thống thủy lợi xã Chiềng Tương	Xã Chiềng Tương	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2000	2000	1000	1000		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
10	Xây dựng lớp học mầm non (xã Tú Nang)	Xã Tú Nang	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	700	500	500			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
11	Xây dựng lớp học mầm non (xã Chiềng Tương)	Xã Chiềng Tương	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	800	800	800			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
12	Bổ sung đất nhà bán trú Trường Trung học cơ sở xã Chiềng On	Xã Chiềng On	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2400	2400		2400		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
13	Bãi xử lý rác (Khu Pom Khạch, bản Đán)	Xã Chiềng Sàng	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5000	5000		5000		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
14	Nâng cấp, mở rộng QL6 - Na Pản	Xã Chiềng Đông	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500	500	500			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
15	Trường THCS Thị trấn	Tiểu khu 2, Thị trấn Yên Châu	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2500	2500		2500		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
16	Trường Tiểu học Thị trấn	Tiểu khu 2, Thị trấn Yên Châu	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500	1500		1500		Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
17	Hệ thống kênh mương bản Nà Khoang	Xã Tú Nang	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000	2000	2000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
18	Thủy lợi phai Nhòi	Xã Chiềng Sàng	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3000	3000	3000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích được thông qua tại Nghị quyết HĐND tỉnh					Nguyên nhân, lý do huỷ bỏ
				Tổng diện tích thực hiện dự án (m^2)	Diện tích cho phép CMĐSD đất	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
19	Hệ thống kênh mương bản Đán	Xã Yên Sơn	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3000	3000	3000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
20	Kiên cố hóa hệ thống mương Na Cóc	Xã Viêng Lán	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000	2000	2000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
21	Kiên cố hóa hệ thống mương Na Va	Xã Viêng Lán	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000	2000	2000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
22	Kiên cố hóa kênh mương Na Ke	Xã Chiềng Khoi	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4000	4000	4000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
23	Nhà văn hóa bản Chiềng Sàng 2	Xã Chiềng Sàng	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	900	900	900			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
24	Nhà văn hóa bản Nà Và	Xã Viêng Lán	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000	1000	1000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
25	Nhà văn hóa bản Đán	Xã Chiềng Sàng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000	1000	1000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
26	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Nà Dạ, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3500	3500	3500			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
27	Đường nội đồng bản Đán, xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Sàng	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1050	1050	1050			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)
28	Đường nội đồng bản Mai Ngập, xã Chiềng Sàng	Xã Chiềng Sàng	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	3000	3000	3000			Thực hiện trên nền đất hiện trạng (Biên bản ngày 12/11/2024)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com